TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2025

Hà Nội, tháng 10 năm 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Ký ngày: 30/10/2025 16:26:22

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
Bảng Cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

	TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**2.314.304.173.607**	**2.179.997.685.987**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**281.808.627.720**	**456.686.143.715**
1.	Tiền	111		245.808.627.720	431.686.143.715
2.	Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	25.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**72.544.779.117**	**42.446.606.899**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	72.544.779.117	42.446.606.899
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.321.534.218.201**	**1.066.133.795.890**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	453.208.957.954	455.957.669.165
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	885.258.220.977	636.906.902.205
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	144.569.947.854	134.772.133.104
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(161.502.908.584)	(161.502.908.584)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**520.353.574.263**	**498.258.803.455**
1.	Hàng tồn kho	141	5.7	520.353.574.263	498.258.803.455
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**118.062.974.306**	**116.472.336.028**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	618.972.656	434.263.728
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.528.783.311	75.921.586.752
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	46.915.218.339	40.116.485.548
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)**	**200**		**275.774.142.981**	**277.824.315.202**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**69.191.800.661**	**69.131.830.661**
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.9	69.007.870.661	69.007.870.661
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	183.930.000	123.960.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**15.987.196.001**	**17.940.881.059**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	14.260.091.090	15.988.065.436
	- Nguyên giá	*222*		*58.666.697.999*	*58.479.657.127*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(44.406.606.909)*	*(42.491.591.691)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	1.727.104.911	1.952.815.623
	- Nguyên giá	*225*		*2.407.580.909*	*2.407.580.909*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(680.475.998)*	*(454.765.286)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*225.470.000*	*225.470.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(225.470.000)*	*(225.470.000)*
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.13**	**189.567.368.339**	**189.567.368.339**
1.	Đầu tư vào Công ty con	251		147.902.000.000	147.902.000.000
2.	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		17.844.300.000	17.844.300.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.027.777.980**	**1.184.235.143**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.027.777.980	1.184.235.143
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**2.590.078.316.588**	**2.457.822.001.189**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**2.014.675.783.807**	**1.917.977.125.682**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.959.336.114.072**	**1.862.000.723.225**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	437.201.595.010	455.221.854.832
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	641.453.507.033	656.083.954.645
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	7.734.065.813	1.101.084.892
4.	Phải trả người lao động	314		4.690.984.214	8.744.801.109
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	74.892.581.059	42.052.575.890
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	-	2.203.708.197
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	78.214.180.737	81.638.622.910
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	714.592.175.132	614.388.095.676
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		557.025.074	566.025.074
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**55.339.669.735**	**55.976.402.457**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.19	51.084.090.724	51.084.090.724
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	4.255.579.011	4.892.311.733
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**575.402.532.781**	**539.844.875.507**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.21**	**575.402.532.781**	**539.844.875.507**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*419.080.000.000*	*419.080.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
4.	Cổ phiếu quỹ	415		(543.000.000)	(543.000.000)
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		404.584.306	484.459.399
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		22.934.839.382	22.934.839.382
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.900.432.548	45.262.900.181
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*45.262.900.181*	*35.095.488.478*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*35.637.532.367*	*10.167.411.703*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**2.590.078.316.588**	**2.457.822.001.189**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quang Hòa	Nguyễn Thị Dịu	Nguyễn Việt Hà

M.S.D.N: 0100105020 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG CTCP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2025 (VND)		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024 (VND)	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	370.852.533.144	999.510.498.630	339.279.505.954	1.111.633.438.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	370.852.533.144	999.510.498.630	339.279.505.954	1.111.633.438.454
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	321.296.605.997	918.972.624.734	325.895.464.427	1.066.844.053.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**49.555.927.147**	**80.537.873.896**	**13.384.041.527**	**44.789.384.618**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.799.863.529	32.279.701.844	10.325.557.568	42.302.308.376
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.499.410.006	34.200.721.821	10.261.033.710	29.635.921.078
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.499.410.006*	*34.200.721.821*	*10.261.033.710*	*29.635.921.078*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	49.762.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.436.189.283	36.479.004.784	12.341.263.267	36.421.348.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**33.420.191.387**	**42.137.849.135**	**1.107.302.118**	**20.984.661.287**
11. Thu nhập khác	31	6.6	63.003.975	440.451.787	725.937.037	3.292.706.078
12. Chi phí khác	32	6.6	9.766.116	2.991.432.412	241.280.000	2.989.767.676
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**6.6**	**53.237.859**	**(2.550.980.625)**	**484.657.037**	**302.938.402**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**33.473.429.246**	**39.586.868.510**	**1.591.959.155**	**21.287.599.689**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.949.336.143	3.949.336.143	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**29.524.093.103**	**35.637.532.367**	**1.591.959.155**	**21.287.599.689**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quang Hòa	Nguyễn Thị Dịu	Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**39.586.868.510**	**21.287.599.689**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.065.066.395	2.168.462.773
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.279.701.844)	(41.098.262.290)
- Chi phí lãi vay	06		34.200.721.821	29.635.921.078
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**43.572.954.882**	**11.993.721.250**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(257.031.829.426)	143.054.128.818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.094.770.808)	(17.818.019.772)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.027.401.933)	(340.977.799.129)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28.251.765)	407.269.584
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.071.749.218)	(29.635.921.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.061.851.187)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.000.000)	(204.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(276.690.048.268)**	**(234.242.771.514)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101.851.852)	(23.250.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(19.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.212.610.307
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.347.037.391	42.302.308.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.245.185.539**	**33.191.668.683**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		757.512.928.162	647.183.624.291
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(657.673.386.517)	(613.144.566.619)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(272.194.911)	(1.088.907.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**99.567.346.734**	**32.950.149.813**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(174.877.515.995)**	**(168.100.953.018)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**456.686.143.715**	**286.279.241.742**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**281.808.627.720**	**118.178.288.724**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quang Hòa	Nguyễn Thị Dịu	Nguyễn Việt Hà

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 29/7/2025 là: 419.080.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/9/2025 là 162 người (tại ngày 31/12/2024 là 166 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;

Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2025, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Hà Nội	Xây lắp
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hồ Chí Minh	Xây lắp
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Campuchia	Xây lắp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty con					
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	82,65%	82,65%	82,65%
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Hưng Yên	Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ	(*)	(*)	(*)
Công ty liên kết					
Công ty TNHH BOT Đường 188	Hải Dương	Đầu tư xây dựng -Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ	(**)	(**)	(**)

(*): Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh - Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long - CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

(**): Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái - Mạo Khê giữa Sở Giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng quý 3 của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi của đơn vị hạch toán phụ thuộc

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty: Báo cáo tài chính của Chi nhánh Campuchia được lập bằng đơn vị tiền tệ là đồng đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia tại ngày lập báo cáo.

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán riêng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phần mềm máy tính	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải	08

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	765.166.258	825.423.810
Tiền gửi ngân hàng	245.043.461.462	430.860.719.905
Các khoản tương đương tiền	36.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	*36.000.000.000*	*25.000.000.000*
Tổng	**281.808.627.720**	**456.686.143.715**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 1,8%/năm đến 3,4%/năm tại các ngân hàng.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**72.544.779.117**	**72.544.779.117**	**42.446.606.899**	**42.446.606.899**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	72.544.779.117	72.544.779.117	42.446.606.899	42.446.606.899
Dài hạn	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	**92.544.779.117**	**92.544.779.117**	**62.446.606.899**	**62.446.606.899**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm, được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng công ty tại các ngân hàng.

(ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4,2%/năm, được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 5.20).

5.3. Phải thu khách hàng

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**453.208.957.954**	**455.957.669.165**
Phải thu về lĩnh vực xây dựng	388.491.847.149	394.606.341.671
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	*46.114.574.066*	*35.892.780.290*
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (Tên cũ Ban Quản lý dự án hạ tầng Tả Ngạn)	*42.216.193.562*	*42.216.193.562*
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng	*11.924.021.247*	*25.554.622.644*
Phải thu các đối tượng khác	*288.237.058.274*	*290.942.745.175*
Phải thu lĩnh vực dịch vụ và khác	64.717.110.805	61.351.327.494
Tổng	**453.208.957.954**	**455.957.669.165**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**52.628.597.005**	**40.422.758.089**
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.4. Trả trước cho người bán

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**885.258.220.977**	**636.906.902.205**
Trả trước người bán lĩnh vực xây dựng	825.958.971.141	576.734.019.906
Công ty Cổ phần Tập đoàn TAG Việt Nam	-	*724.632.950*
Công ty Cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long	*61.350.798.446*	*61.350.798.446*
Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9	*16.438.529.359*	*16.470.452.829*
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG	*61.474.908.394*	*53.604.943.913*
Tổng công ty Thành An	*51.378.190.258*	-
Các đối tượng khác	*635.316.544.684*	*444.583.191.768*
Trả trước người bán lĩnh vực dịch vụ	59.299.249.836	60.172.882.299
Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9	*54.652.309.146*	*56.572.883.729*
Các đối tượng khác	*4.646.940.690*	*3.599.998.570*
Tổng	**885.258.220.977**	**636.906.902.205**
Trong đó:		
Trả trước người bán là các bên liên quan	**242.562.242.386**	**184.069.622.909**
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

5.5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**144.569.947.854**	**(1.268.828.680)**	**134.772.133.104**	**(1.268.828.680)**
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.466.885.700	-
Tạm ứng	98.959.701.182	-	86.872.120.856	-
Phải thu khác	45.610.246.672	(1.268.828.680)	44.433.126.548	(1.268.828.680)
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	*10.082.626.919*	-	*10.082.626.919*	-
+ Phải thu ban điều hành dự án	*9.197.854.270*	-	*9.106.925.877*	-
+ Lãi dự thu	-	-	*165.507.765*	-
+ Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (i)	*10.381.724.609*	-	*10.781.724.609*	-
+ Các khoản phải thu khác	*15.948.040.874*	(1.268.828.680)	*14.296.341.378*	(1.268.828.680)
Dài hạn	**183.930.000**	-	**123.960.000**	-
Ký cược, ký quỹ	183.930.000	-	123.960.000	-
Tổng	**144.753.877.854**	**(1.268.828.680)**	**134.896.093.104**	**(1.268.828.680)**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan	**10.672.133.251**	-	**9.674.872.960**	-
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu khác (Tiếp theo)

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 07/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 5.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.6. Nợ xấu

	30/9/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Trả trước người bán	**145.415.236.272**	**(145.415.236.272)**	**-**	**145.415.236.272**	**(145.415.236.272)**	**-**
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	*12.042.306.840*	*(12.042.306.840)*	-	*12.042.306.840*	*(12.042.306.840)*	-
Công ty CPXD số 8 Thăng Long	*35.587.816.315*	*(35.587.816.315)*	-	*35.587.816.315*	*(35.587.816.315)*	-
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	*59.454.263.365*	*(59.454.263.365)*	-	*59.454.263.365*	*(59.454.263.365)*	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	*17.649.396.088*	*(17.649.396.088)*	-	*17.649.396.088*	*(17.649.396.088)*	-
Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	*14.855.926.944*	*(14.855.926.944)*	-	*14.855.926.944*	*(14.855.926.944)*	-
Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	*5.637.962.800*	*(5.637.962.800)*	-	*5.637.962.800*	*(5.637.962.800)*	-
Các đối tượng khác	*187.563.920*	*(187.563.920)*	-	*187.563.920*	*(187.563.920)*	-
- Phải thu khách hàng	**14.818.843.632**	**(14.818.843.632)**	**-**	**14.818.843.632**	**(14.818.843.632)**	**-**
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	*1.840.430.981*	*(1.840.430.981)*	-	*1.840.430.981*	*(1.840.430.981)*	-
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	*8.913.760.403*	*(8.913.760.403)*	-	*8.913.760.403*	*(8.913.760.403)*	-
Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	*4.064.652.248*	*(4.064.652.248)*	-	*4.064.652.248*	*(4.064.652.248)*	-
- Phải thu khác	**1.268.828.680**	**(1.268.828.680)**	**-**	**1.268.828.680**	**(1.268.828.680)**	**-**
Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	*1.241.961.126*	*(1.241.961.126)*	-	*1.241.961.126*	*(1.241.961.126)*	-
Các đối tượng khác	*26.867.554*	*(26.867.554)*	-	*26.867.554*	*(26.867.554)*	-
Tổng	**161.502.908.584**	**(161.502.908.584)**	**-**	**161.502.908.584**	**(161.502.908.584)**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/9/2025VND		01/01/2025VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	511.224.498.003	-	497.424.320.420	-
Hàng hóa	9.129.076.260	-	834.483.035	-
Tổng	**520.353.574.263**	**-**	**498.258.803.455**	**-**

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**618.972.656**	**434.263.728**
Chi phí chờ phân bổ	618.972.656	434.263.728
Dài hạn	**1.027.777.980**	**1.184.235.143**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	113.523.504	64.914.015
Chi phí trả trước dài hạn khác	914.254.476	1.119.321.128
Tổng	**1.646.750.636**	**1.618.498.871**

5.9. Phải thu về cho vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
Dài hạn	**69.007.870.661**	**-**	**69.007.870.661**	**-**
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	69.007.870.661	-	69.007.870.661	-
Tổng	**69.007.870.661**	**-**	**69.007.870.661**	**-**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***69.007.870.661***	-	***69.007.870.661***	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	**33.984.840.058**	**15.988.908.767**	**7.211.006.074**	**1.294.902.228**	**58.479.657.127**
Tăng trong kỳ	**101.851.852**	**49.665.000**	**35.524.020**	**-**	**187.040.872**
Mua trong kỳ	101.851.852	-	-	-	101.851.852
Tăng khác (*)	-	49.665.000	35.524.020	-	85.189.020
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/9/2025	**34.086.691.910**	**16.038.573.767**	**7.246.530.094**	**1.294.902.228**	**58.666.697.999**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	**31.897.254.234**	**5.007.095.987**	**4.543.452.454**	**1.043.789.016**	**42.491.591.691**
Tăng trong kỳ	**101.618.472**	**1.297.573.422**	**431.994.729**	**83.828.595**	**1.915.015.218**
Khấu hao trong kỳ	101.618.472	1.257.437.907	396.470.709	83.828.595	1.839.355.683
Tăng khác (*)		40.135.515	35.524.020		75.659.535
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/9/2025	**31.998.872.706**	**6.304.669.409**	**4.975.447.183**	**1.127.617.611**	**44.406.606.909**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**2.087.585.824**	**10.981.812.780**	**2.667.553.620**	**251.113.212**	**15.988.065.436**
Tại 30/9/2025	**2.087.819.204**	**9.733.904.358**	**2.271.082.911**	**167.284.617**	**14.260.091.090**

(*) Tăng khác là quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá các tài sản của chi nhánh Campuchia.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/9/2025 là 33.568.448.665 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 33.568.448.665 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/9/2025 là 8.828.581.970 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 9.832.729.700 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	**2.407.580.909**	**2.407.580.909**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/9/2025	**2.407.580.909**	**2.407.580.909**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	**454.765.286**	**454.765.286**
Tăng trong kỳ	**225.710.712**	**225.710.712**
Khấu hao trong kỳ	225.710.712	225.710.712
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/9/2025	**680.475.998**	**680.475.998**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	**1.952.815.623**	**1.952.815.623**
Tại 30/9/2025	**1.727.104.911**	**1.727.104.911**

5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	**225.470.000**	**225.470.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/9/2025	**225.470.000**	**225.470.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	**225.470.000**	**225.470.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/9/2025	**225.470.000**	**225.470.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	-	-
Tại 30/9/2025	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2025 là 225.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 225.470.000 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/9/2025			01/01/2025		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			**147.902.000.000**		-	**147.902.000.000**		-
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65%	82,65%	33.058.000.000		-	33.058.000.000		-
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00%	65,0%	5.200.000.000		-	5.200.000.000		-
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30%	64,3%	109.644.000.000		-	109.644.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**17.844.300.000**		-	**17.844.300.000**		-
Công ty TNHH BOT đường 188	22,03%	22,03%	17.844.300.000		-	17.844.300.000		-
Đầu tư dài hạn khác			**3.821.068.339**		-	**3.821.068.339**		-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16%	16,16%	1.807.850.307		-	1.807.850.307		-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89%	16,89%	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00%	15,00%	1.713.218.032		-	1.713.218.032		-
Tổng			**169.567.368.339**	(i)	-	**169.567.368.339**	(i)	-

(i): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**437.201.595.010**	**437.201.595.010**	**455.221.854.832**	**455.221.854.832**
Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	434.510.738.941	434.510.738.941	392.760.662.839	392.760.662.839
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	*41.829.400.549*	*41.829.400.549*	*33.118.941.349*	*33.118.941.349*
Công ty Cổ phần Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng	*20.511.648.498*	*20.511.648.498*	*17.553.879.135*	*17.553.879.135*
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	*3.305.296.087*	*3.305.296.087*	*17.213.440.079*	*17.213.440.079*
Các đối tượng khác	*368.864.393.807*	*368.864.393.807*	*342.087.842.355*	*342.087.842.355*
Phải trả người bán lĩnh vực dịch vụ	2.690.856.069	2.690.856.069	62.461.191.993	62.461.191.993
Tổng	**437.201.595.010**	**437.201.595.010**	**455.221.854.832**	**455.221.854.832**
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan	***106.767.541.073***	***106.767.541.073***	***87.988.003.769***	***87.988.003.769***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)				

5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả trước lĩnh vực xây dựng	**641.453.507.033**	**656.083.954.645**
Ban Quản lý dự án 7	-	60.297.146.229
Ban Quản lý dự án 85	13.449.028.400	108.388.922.400
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	38.920.099.220	48.313.904.928
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và giao thông tỉnh Khánh Hòa	97.389.015.000	100.756.990.000
Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hoà	68.238.492.947	73.361.474.333
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	81.139.669.832	187.482.000.000
Các đối tượng khác	342.317.201.634	77.483.516.755
Tổng	**641.453.507.033**	**656.083.954.645**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/9/2025
Phải nộp	**1.101.084.892**	**8.291.855.414**	**1.658.874.493**	**7.734.065.813**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.339.895	3.950.125.906		3.972.465.801
Thuế thu nhập cá nhân	844.983.604	857.241.129	1.357.909.114	344.315.619
Thuế tài nguyên	-	241.879.029	241.879.029	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.263.030	3.176.512.637		3.193.775.667
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	17.756.117	56.086.350	56.086.350	17.756.117
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	198.742.246	10.010.363	3.000.000	205.752.609
Phải thu	**40.116.485.548**	**49.062.721**	**6.847.795.512**	**46.915.218.339**
Thuế giá trị gia tăng	40.116.485.548	-	6.798.732.790	46.915.218.338
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	49.062.721	49.062.722	1

5.17 Chi phí phải trả

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**74.892.581.059**	**42.052.575.890**
Trích trước chi phí công trình	74.892.581.059	42.052.575.890
Tổng	**74.892.581.059**	**42.052.575.890**

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**-**	**2.203.708.197**
Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản	-	2.203.708.197
Tổng	**-**	**2.203.708.197**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.19 Phải trả khác

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**78.214.180.737**	**81.638.622.910**
Kinh phí công đoàn	369.439.411	128.072.704
Bảo hiểm xã hội	349.939.552	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.494.801.774	81.510.550.206
Cổ tức phải trả	*400.521.280*	*400.521.280*
Lãi vay phải trả	*128.972.603*	-
Đội thi công công trình	*59.681.905.358*	*64.131.174.818*
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (i)	*10.381.724.610*	*10.781.724.610*
Phải trả phải nộp khác	*6.901.677.923*	*6.197.129.498*
Dài hạn	**51.084.090.724**	**51.084.090.724**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.569.382.000	1.569.382.000
Phải trả dài hạn khác	49.514.708.724	49.514.708.724
Công ty TNHH BOT đường 188 (ii)	*14.853.049.049*	*14.853.049.049*
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh (iii)	*34.661.659.675*	*34.661.659.675*
Tổng	**129.298.271.461**	**132.722.713.634**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan	***49.643.681.327***	***49.514.708.724***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 07/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP;

(ii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT đường 188 chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

(iii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư và lợi nhuận của Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong đó: tiền thu hoàn vốn là 23.313.000.000 đồng, lợi nhuận giai đoạn 1 chờ quyết toán là 11.348.659.675 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/9/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**714.592.175.132**	**714.592.175.132**	**758.149.660.884**	**657.945.581.428**	**614.388.095.676**	**614.388.095.676**
Vay ngắn hạn các ngân hàng	653.238.810.061	653.238.810.061	745.333.448.692	641.731.855.758	549.637.217.127	549.637.217.127
Vay dài hạn đến hạn trả	2.283.609.884	2.283.609.884	636.732.722	1.453.445.670	3.100.322.832	3.100.322.832
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	*1.920.683.336*	*1.920.683.336*	*1.181.250.759*	*1.181.250.759*	*1.920.683.336*	*1.920.683.336*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	*362.926.548*	*362.926.548*	*(544.518.037)*	*272.194.911*	*1.179.639.496*	*1.179.639.496*
Vay đối tượng khác	59.069.755.187	59.069.755.187	12.179.479.470	14.760.280.000	61.650.555.717	61.650.555.717
b. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	**4.255.579.011**	**4.255.579.011**	**635.249.674**	**1.271.982.396**	**4.892.311.733**	**4.892.311.733**
Vay dài hạn ngân hàng	3.620.457.565	3.620.457.565	-	1.181.250.759	4.801.708.324	4.801.708.324
Nợ thuê tài chính	635.121.446	635.121.446	635.249.674	90.731.637	90.603.409	90.603.409
Tổng	**718.847.754.143**	**718.847.754.143**	**758.784.910.558**	**659.217.563.824**	**619.280.407.409**	**619.280.407.409**

b. Nợ thuê tài chính	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2025			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST -Chi nhánh Hà Nội	347.175.741	74.980.830	272.194.911	1.205.850.373	116.942.514	1.088.907.859
Tổng	**347.175.741**	**74.980.830**	**272.194.911**	**1.205.850.373**	**116.942.514**	**1.088.907.859**

5.20. Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay như sau:

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn	**714.592.175.132**	**614.388.095.676**
Vay ngắn hạn các ngân hàng	***653.238.810.061***	***549.637.217.127***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)	218.817.341.291	173.126.016.722
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	389.227.103.170	341.240.504.584
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)	16.670.117.772	16.813.469.683
Ngân hàng TMCP An Bình (4)	28.524.247.828	18.457.226.138
Vay đối tượng khác	***59.069.755.187***	***61.650.555.717***
Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1	1.086.436.853	1.049.340.412
Đối tượng khác (5)	57.983.318.334	60.601.215.305
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**2.283.609.884**	**3.100.322.832**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)	1.920.683.336	1.920.683.336
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (7)	362.926.548	1.179.639.496
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**4.255.579.011**	**4.892.311.733**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (6)	3.620.457.565	4.801.708.324
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (7)	635.121.446	90.603.409
Tổng	**718.847.754.143**	**619.280.407.409**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

(1) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2025/161762/HĐTD ngày 20/01/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng (Trong đó: hạn mức dư nợ, dư bảo lãnh thanh toán và dư L/C không vượt quá 300.000.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh các loại là 1.000.000.000.000 đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2025. Lãi suất vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các hợp đồng tiền gửi (lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng số 256/2024/HDTD/NHN ký ngày 08/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng không vượt quá 1.500.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày Ký Hợp đồng Cấp tín dụng này. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo các hợp đồng Thế chấp tài sản: số 350/2020/HDBD/NHN/04 ký ngày 10/11/2021, số 262/2022/HDBD/NHN ký ngày 18/11/2022, số 131/2023/HDBH/NHN ký ngày 09/03/2023, số 04/2023/HDBD/NHN ký ngày 09/03/2023, số 95/2024/HDBD/NHN ký ngày 09/04/2024 giữa TP Bank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng số 24/2321351-CTD/033 ngày 11/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 40.000.000.000 đồng, giới hạn cho vay trung hạn là 7.642.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là 5 xe lu rung CASE model 1107EX-D, 5 xe lu rung hai cầu DYNAPAC model CA35D – 12t theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2321351-HDTC/003 ký ngày 23/02/2022, thế chấp tài sản là Căn hộ chung cư số 617, tòa L26M-2 (S1.09) có địa chỉ tại Ô đất B3-CT04, Tòa L26M-2 (S1.09) Dự án Khu Đô thị Gia Lâm – Vinhomes Ocean Park và tài sản khác gắn liền với số đất số BD902635 theo Hợp đồng thế chấp nhà ở số 22/2321351-CHCC/003 ký ngày 27/06/2022 giữa ông Nguyễn Viết Phương và bà Phan Thị Thu Thảo theo Hợp đồng Thế chấp nhà ở số 22/2321351-CHCC/003 ký ngày 27/06/2022, thế chấp tài sản là Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, BKS: 30G-366.07 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 808896 ngày 17/06/2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 22/2321351-PTVT/03-01 ký ngày 13/10/2022.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số 754/24/TD/SME/011 ngày 25/07/2024 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số chung số: SĐBS.2/754/24/TD/SME/011 ngày 25/07/2025 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh 300.000.000.000 đồng). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 15 tháng kể từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/10/2025. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất, phí của từng loại hình cấp tín dụng được quy định cụ thể trong từng Phụ lục hợp đồng kèm theo Hợp đồng này và/hoặc các văn bản khác liên quan đến cấp tín dụng và/hoặc theo biểu phí niêm yết của ABBANK. Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên Được Cấp Hạn Mức phát sinh theo Hợp đồng này được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa Bên Bảo đảm và ABBANK.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

(5) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Khoản vay ông Phan Đức Thế theo Hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/9/2025 là: 400.000 USD.

- Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo Hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/9/2025 là: 1.769.643 USD.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HDTD ngày 23/02/2022.

(7) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**419.080.000.000**	**52.625.676.545**	**(543.000.000)**	**218.518.286**	**22.934.839.382**	**35.095.488.478**	**529.411.522.691**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.167.411.703	10.167.411.703
Tăng khác (i)	-	-	-	265.941.113	-	-	265.941.113
Số dư tại 31/12/2024	**419.080.000.000**	**52.625.676.545**	**(543.000.000)**	**484.459.399**	**22.934.839.382**	**45.262.900.181**	**539.844.875.507**
Số dư tại 01/01/2025	**419.080.000.000**	**52.625.676.545**	**(543.000.000)**	**484.459.399**	**22.934.839.382**	**45.262.900.181**	**539.844.875.507**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	35.637.532.367	35.637.532.367
Giảm khác (i)	-	-	-	(79.875.093)	-	-	(79.875.093)
Số dư tại 30/9/2025	**419.080.000.000**	**52.625.676.545**	**(543.000.000)**	**404.584.306**	**22.934.839.382**	**80.900.432.548**	**575.402.532.781**

(i) Tăng, giảm khác: Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ USD sang Việt Nam đồng

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG (Trước đây là Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG)	211.589.080.000	211.589.080.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) (*)	-	105.000.000.000
Ông Phạm Tuấn Vũ (*)	105.000.000.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	102.490.920.000	102.490.920.000
Tổng	**419.080.000.000**	**419.080.000.000**

(*): Ngày 23/01/2025, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu cổ phần 10.500.000 cổ phần cho Ông Phạm Tuấn Vũ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000

d. Cổ phiếu

	30/9/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41.908.000**	**41.908.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41.908.000**	**41.908.000**
Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**54.300**	**54.300**
Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**41.853.700**	**41.853.700**
Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các Quỹ của Tổng Công ty

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	**22.934.839.382**	**22.934.839.382**
Tổng	**22.934.839.382**	**22.934.839.382**

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

30/9/2025		01/01/2025	
Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
143,77	3.638.916	143,77	3.638.916
24.109,00	3.841.528	24.109,00	3.841.528
	7.480.444		**7.480.444**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III-2025 VND	Quý III - 2024 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	340.745.899.183	322.235.564.720
Doanh thu hoạt động khác	30.106.633.961	17.043.941.234
Tổng	**370.852.533.144**	**339.279.505.954**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan:	**17.075.983.126**	**7.703.683.318**
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III-2025 VND	Quý III - 2024 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	300.345.547.188	313.439.887.057
Giá vốn hoạt động khác	20.951.058.809	12.455.577.370
Tổng	**321.296.605.997**	**325.895.464.427**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III-2025 VND	Quý III - 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.463.463.529	875.557.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lợi nhuận dự án BOT	8.336.400.000	9.450.000.000
Tổng	**9.799.863.529**	**10.325.557.568**
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan:	**8.774.555.256**	**9.786.073.065**
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III-2025 VND	Quý III - 2024 VND
Lãi tiền vay	12.499.410.006	10.261.033.710
Tổng	**12.499.410.006**	**10.261.033.710**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III-2025 VND	Quý III - 2024 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí bằng tiền khác	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.436.189.283	12.341.263.267
Chi phí nhân viên quản lý	6.769.566.796	7.133.872.959
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.807.677	8.985.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	260.983.622	182.106.309
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.613.393.740	2.665.634.505
Chi phí bằng tiền khác	3.767.437.448	2.350.663.888
Tổng	**13.436.189.283**	**12.341.263.267**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Quý III-2025 VND	Quý III - 2024 VND
Thu nhập khác		
Thu phạt hợp đồng	42.000.000	132.244.601
Thu nhập khác	21.003.975	593.692.436
Tổng	**63.003.975**	**725.937.037**
Chi phí khác		
Chi phí khác	9.766.116	241.280.000
Tổng	**9.766.116**	**241.280.000**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**53.237.859**	**484.657.037**
Trong đó:		
Thu nhập với các bên liên quan:	**39.000.000**	**535.373.065**
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III-2025 VND	Quý III - 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.949.336.143	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng	**3.949.336.143**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công tyTNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty con
Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Quý III-2025 VND	Quý III - 2024 VND
Bán hàng			**17.075.983.126**	**2.703.683.318**
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	465.800.019	701.167.853
Công ty CP Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Dịch vụ, bán vật tư	12.480.120.522	101.686.072
Công ty CP Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Dịch vụ	4.130.062.585	1.886.180.929
Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9	Công ty liên quan của người nội bộ	Dịch vụ	-	14.648.464
Mua hàng			**104.965.608.849**	**86.340.692.281**
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Xây lắp	46.119.664.522	27.345.956.467
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Xây lắp	39.907.704.906	22.055.315.576
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Xây lắp	18.142.327.782	31.627.135.556
Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp	795.911.639	5.312.284.682
Thu nhập khác			**39.000.000**	**535.373.065**
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Xây lắp	-	336.073.065
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Xây lắp	35.000.000	197.300.000
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Xây lắp	4.000.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp		2.000.000
Doanh thu tài chính			**8.774.555.256**	**9.786.073.065**
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Lợi nhuận BOT	8.336.400.000	9.450.000.000
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Lãi cho vay	102.082.191	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Lãi cho vay	336.073.065	336.073.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng			**52.628.597.005**	**40.422.758.089**
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	3.250.905.633	3.767.537.802
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	46.114.574.066	35.892.780.290
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	2.500.677.309	
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Thi công	762.439.997	762.439.997
Trả trước cho người bán			**242.562.242.386**	**184.069.622.909**
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	71.769.001.732	39.889.296.800
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	61.474.908.394	53.604.943.913
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	38.227.493.755	17.532.045.638
Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9	Công ty liên quan của người nội bộ	Thi công và khác	71.090.838.505	73.043.336.558
Phải thu về cho vay			**69.007.870.661**	**69.007.870.661**
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Cho vay	69.007.870.661	69.007.870.661
Phải thu khác			**10.672.133.251**	**9.674.872.960**
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Lãi cho vay	9.951.189.500	8.953.929.209
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Phải trả khác	720.943.751	720.943.751
Phải trả người bán			**106.767.541.073**	**87.988.003.769**
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	6.982.884.603	274.357.432
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	41.829.400.549	33.118.941.349
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	57.822.221.377	54.594.704.988
Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9	Công ty liên quan của người nội bộ	Thi công và khác	133.034.544	
Phải trả khác			**49.643.681.327**	**49.514.708.724**
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Hoàn vốn đầu tư	34.661.659.675	34.661.659.675
		Tạm ứng lợi nhuận	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Lãi vay	128.972.603	-
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết		14.853.049.049	14.853.049.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng quý 3/2025 và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3/2025 và các thuyết minh riêng liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quang Hòa	Nguyễn Thị Dịu	Nguyễn Việt Hà

M.S.D.N: 0100105020 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI